

CÁC BỘ

BỘ CÔNG NGHIỆP

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp số 136/2004/QĐ-BCN ngày 19/11/2004 ban hành Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp và Quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

2. Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng thuộc Bộ, Giám đốc Sở Công nghiệp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng giám đốc các Tổng công ty, Giám đốc các doanh nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị ngành công nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Thứ trưởng

Đỗ Hữu Hào

QUY CHẾ Quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp

(ban hành kèm theo Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định công tác quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, hóa chất độc hại (sau đây gọi là đối tượng) được quy định trong Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp do Bộ Công nghiệp ban hành.

Điều 2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, đơn vị kiểm định kỹ thuật an toàn, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc ngành công nghiệp (sau đây gọi là đơn vị) trong phạm vi cả nước, bao gồm: cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng, dầu khí, khai thác khoáng sản, hóa chất (bao gồm cả hóa dược), vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác có liên quan đến máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG

Điều 3. Đăng ký sử dụng là thủ tục bắt buộc đối với các đối tượng có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp do Sở Công nghiệp thực hiện, nhằm tăng cường công tác quản lý và trách nhiệm trước pháp luật của đơn vị.

Điều 4. Việc đăng ký sử dụng các đối

tượng có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp được thực hiện tại Sở Công nghiệp.

Đối với đối tượng cố định thì đăng ký tại Sở Công nghiệp, nơi đối tượng được lắp đặt, sử dụng. Đối với đối tượng lưu động thì đăng ký tại Sở Công nghiệp, nơi có trụ sở chính của đơn vị.

Điều 5. Việc đăng ký được thực hiện đối với các trường hợp sau:

1. Khi sử dụng đối tượng lần đầu.

2. Khi chuyển đổi chủ sở hữu hoặc cải tạo đối tượng có thay đổi thông số kỹ thuật.

Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công nghiệp có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận đăng ký cho đối tượng theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quy chế này. Trường hợp chưa cấp hoặc không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do chưa cấp hoặc không cấp.

Điều 6. Hồ sơ để đăng ký sử dụng các đối tượng, bao gồm:

1. Tờ khai đăng ký. Mẫu tờ khai theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật an toàn của máy và thiết bị.

3. Bản thuyết minh nguồn gốc hóa chất, khối lượng sử dụng trong tháng, lượng lưu trữ lớn nhất trong kho.

Điều 7. Khi không còn sử dụng các đối tượng quy định tại Điều 1 của Quy chế này, các đơn vị phải báo cáo cho Sở Công nghiệp đã đăng ký đối tượng biết để làm thủ tục xóa tên trong danh sách đăng ký.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN

Điều 8. Kiểm định kỹ thuật an toàn (sau đây gọi tắt là kiểm định) các máy, thiết bị quy định tại Điều 1 của Quy chế này là việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm (khám nghiệm kỹ thuật) và đánh giá tình trạng kỹ thuật an toàn của máy, thiết bị dựa trên tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật an toàn.

Điều 9. Khi sử dụng các máy, thiết bị quy định tại Điều 1 của Quy chế này, các đơn vị phải thực hiện kiểm định tại các đơn vị kiểm định theo đúng thời hạn quy định.

Điều 10. Căn cứ theo tiêu chuẩn, quy phạm, điều kiện làm việc, tình trạng của máy, thiết bị mà đơn vị kiểm định quy định thời hạn kiểm định tiếp theo.

Điều 11. Người thực hiện công tác

kiểm định là kiểm định viên, được đào tạo nghiệp vụ kiểm định, có thể Kiểm định viên kỹ thuật an toàn do Cục Kỹ thuật an toàn công nghiệp cấp.

Điều 12. Tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình được áp dụng trong công tác kiểm định bao gồm:

1. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn Ngành và Quy phạm kỹ thuật an toàn.

2. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài được Chính phủ Việt Nam chấp nhận. Trường hợp tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn nước ngoài khác với Tiêu chuẩn Việt Nam thì khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn an toàn cao hơn.

3. Quy trình kiểm định (khám nghiệm kỹ thuật).

Điều 13. Trong quá trình kiểm định, nếu phát hiện đối tượng có nguy cơ không bảo đảm an toàn, kiểm định viên phải ngừng việc kiểm định, xác định cụ thể những tồn tại và yêu cầu đơn vị sử dụng đối tượng khắc phục trước khi kiểm định lại.

Điều 14. Kết thúc kiểm định, kiểm định viên phải ghi đầy đủ kết quả kiểm định và kết luận về điều kiện an toàn vào biên bản kiểm định, lý lịch của đối tượng. Biên bản kiểm định phải có xác nhận của đơn vị sử dụng đối tượng và đơn vị kiểm định.

Điều 15. Khi đối tượng đủ điều kiện an toàn để đưa vào sử dụng, trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày công bố biên bản kiểm định, đơn vị kiểm định phải cấp Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật an toàn cho đơn vị sử dụng đối tượng theo mẫu Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật an toàn quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quy chế này.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Các cơ quan quản lý, đơn vị kiểm định và đơn vị sử dụng đối tượng thực hiện tốt các quy định của Quy chế này được khen thưởng theo quy định chung của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Các cơ quan quản lý, đơn vị kiểm định và đơn vị sử dụng đối tượng vi phạm các quy định của Quy chế này bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Thủ trưởng đơn vị kiểm định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm định của kiểm định viên thuộc quyền quản lý.

Đơn vị kiểm định, kiểm định viên vi phạm tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình kiểm định, quy định của pháp luật gây thiệt hại cho doanh nghiệp phải bồi

thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Đơn vị sử dụng đối tượng có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về kỹ thuật an toàn thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc thực hiện Quy chế này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Cục Kỹ thuật an toàn công nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này trong toàn ngành công nghiệp.

Điều 19. Sở Công nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh và tổng hợp báo cáo Bộ Công nghiệp về công tác đăng ký, kiểm định trên địa bàn tỉnh vào ngày 30 tháng 5 và ngày 30 tháng 11 hàng năm theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy chế này.

Điều 20. Các đơn vị kiểm định kỹ thuật an toàn công nghiệp có trách nhiệm:

1. Thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn các đối tượng của các đơn vị theo quy định của Quy chế này.

2. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật an toàn cho các đối tượng đủ điều kiện an toàn để sử dụng.

3. Tham gia, phối hợp với các cơ quan chức năng làm rõ nguyên nhân các sự cố, tai nạn về kỹ thuật an toàn để đề ra các biện pháp phòng ngừa theo sự phân công của Cục Kỹ thuật an toàn công nghiệp.

4. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng kỹ thuật an toàn cho công nhân theo đề nghị của doanh nghiệp.

5. Thực hiện thu, sử dụng phí kiểm định theo quy định.

6. Thống nhất kế hoạch kiểm định với Sở Công nghiệp để kiểm định tại các đơn vị do tỉnh quản lý.

7. Lập thống kê, báo cáo tình hình kiểm định với Cục Kỹ thuật an toàn công nghiệp vào ngày 30 tháng 5 và ngày 30 tháng 11 hàng năm theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quy chế này.

Điều 21. Các đơn vị sử dụng đối tượng có trách nhiệm:

1. Thực hiện quy định tại các văn bản pháp luật, tiêu chuẩn, quy phạm kỹ

thuật an toàn và Quy chế này đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Chỉ được đưa các đối tượng vào sử dụng sau khi đã kiểm định và bảo đảm an toàn.

3. Theo dõi, xử lý các sự cố, tai nạn liên quan đến kỹ thuật an toàn trong phạm vi quản lý.

4. Lưu giữ và cung cấp toàn bộ hồ sơ, tài liệu kỹ thuật liên quan đến đối tượng cho cơ quan thanh tra, kiểm tra và đơn vị kiểm định khi có yêu cầu.

5. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết theo quy định để tiến hành kiểm định.

6. Tổ chức huấn luyện kỹ thuật an toàn theo quy định.

7. Nộp phí kiểm định theo quy định.

8. Thống nhất kế hoạch kiểm định với đơn vị kiểm định kỹ thuật an toàn công nghiệp.

9. Lập báo cáo thống kê tình hình đăng ký, kiểm định trong năm và kế hoạch kiểm định năm tiếp theo gửi về Sở Công nghiệp vào ngày 30 tháng 11 hàng năm theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy chế này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Thứ trưởng

Đỗ Hữu Hào

DANH MỤC
CÁC MÁY, THIẾT BỊ, HÓA CHẤT ĐỘC HẠI CÓ YÊU CẦU AN TOÀN
ĐẶC THÙ CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(ban hành kèm theo Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN
ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp).

I. DANH MỤC CÁC MÁY, THIẾT BỊ

Số thứ tự	Tên máy, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Kiểm định	Đăng ký
A. Thiết bị áp lực				
1	Nồi gia nhiệt dầu	Áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7bar và tích số giữa dung tích (tính bằng lít) và áp suất (tính bằng bar) lớn hơn 200	x	x
2	Hệ thống lò khí hóa than	Các loại	x	x
3	Thiết bị lưu hóa lốp ô tô (được gia nhiệt bằng hơi nước)	Các loại	x	
4	Van an toàn	Lắp cho máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	x	
5	Tuyến ống áp lực của nhà máy thủy điện	Các loại	x	
B. Máy, thiết bị nâng, chuyển				
6	Xe thang nâng người	Các loại	x	x
7	Xe nâng hàng	Tải trọng từ 5.000N trở lên	x	
8	Pa lăng xích kéo tay	Tải trọng từ 5.000N trở lên	x	
9	Tời, trục tải	Tải trọng từ 10.000N trở lên và góc nâng từ 25° đến 35°	x	

Số thứ tự	Tên máy, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Kiểm định	Đăng ký
		Tải trọng từ 10.000N trở lên và góc nâng từ 35 ^o đến 90 ^o	x	x
10	Cơ cấu thủy lực (trừ kích thủy lực).	Sức nâng từ 10.000N trở lên	x	
		Sức nâng từ 200.000N trở lên	x	x
C. Máy, thiết bị sử dụng trong hầm lò, có khí cháy, nổ				
11	Cột, dàn chống thủy lực sử dụng trong khai thác hầm lò	Các loại	x	
12	Máy biến áp phòng nổ	Các loại	x	
13	Động cơ điện phòng nổ	Các loại	x	
14	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ	Các loại	x	
15	Thiết bị điều khiển phòng nổ	Các loại	x	
16	Máy phát điện phòng nổ	Các loại	x	x
17	Rơ le dòng điện dò	Các loại	x	
18	Thiết bị thông tin phòng nổ	Các loại	x	
19	Cáp điện phòng nổ	Các loại	x	
20	Đèn chiếu sáng phòng nổ	Các loại	x	
21	Máy khâu than	Các loại	x	
D. Thiết bị khác				
22	Hệ thống thiết bị sản xuất, chứa và vận chuyển các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động và hóa chất nguy hiểm độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp	Các loại	x	

Số thứ tự	Tên máy, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Kiểm định	Đăng ký
23	Máy nổ mìn điện	Các loại	x	x
24	Máy kiểm tra điện trở kíp điện	Các loại	x	x
25	Máy kiểm tra mạng nổ mìn điện	Các loại	x	x
26	Cánh phai đập thủy điện	Các loại	x	

II. DANH MỤC HÓA CHẤT ĐỘC HẠI

Số thứ tự	Tên hóa chất		Công thức hóa học
	Tên theo tiếng Anh	Tên theo tiếng Việt	
1	Acetylene	Axetyten	C_2H_2
2	Ammonia, anhyduos	Amoniac khan	NH_3
3	Acetone	Axeton	$(CH_3)_2CO$
4	Alumium (power)	Nhôm, dạng bột	Al
5	Ammonium nitrate	Amoni nitrat	NH_4NO_3
6	Butanol	Butanol	$C_4H_{10}O$
7	Butyl acetate	Butyl axetat	$C_4H_9COOCH_3$
8	Carbon dioxide	Cacbon dioxit	CO_2
9	Hexachlorobenzene	Hexaclorobenzen	C_6Cl_6
10	Chlorine	Clo	Cl_2
11	Aluminum carbide	Carbua nhôm	Al_2C_3
12	Calcium Carbide	Carbua canxi	CaC_2
13	Ethyl acetate	Etyl axetat	$CH_3COOC_2H_5$
14	Ethyl chlorofomate	Etyl clofomat	$ClCOOC_2H_5$
15	Formic acid	Axit formic	$HCOOH$
16	Hydride metals	Hydrua kim loại	XH (X: kim loại kiềm)
17	Hydrogen chloride acid	Axit clohydric	HCl
18	Hydrogen flouride acid	Axit flohydric	HF
19	Hypochlorite	Hypoclorit	ClO_3^-
20	Hydrogen peroxide	Hydro peroxit	H_2O_2
21	Hydrogen	Hydro	H_2

Số thứ tự	Tên hóa chất		Công thức hóa học
	Tên theo tiếng Anh	Tên theo tiếng Việt	
22	Isobutyl acetat	Isobutyl axetat	$C_4H_9COOCH_3$
23	Methanol	Metanol	CH_4O
24	Methane làm lạnh	Metan	CH_4
25	Methyl hydrazine	Metyl hydrazin	CH_6N_2
26	Methyl ethyl ketone	Metyl etyl keton	$CH_3COC_2H_5$
27	Methyl isocyanate	Metyl iso xyanat	CH_3NCO
28	Nitrocellulose	Nitroxenluloza	$C_6H_8(NO_2)_2O_5$
29	Nitrile	Nitril	RCN
30	Polyhalogen biphenyls	Các hợp chất polihalogen biphenyl	$X_n(C_6H_{5-n})_2$
31	Phosphoric acid	Axit phosphoric	H_3PO_4
32	Phosphide metals	Phosphua kim loại	X_mP_n
33	Permanganate	Permaganat	MnO_4^-
34	Nitrate	Nitrat	NO_3^-
35	Phenol	Phenol	C_6H_5OH
36	Nitrite	Nitrit	NO_2^-
37	Sodium hydroxide	Natri hydroxit	$NaOH$
38	Sulfuric acid	Axit sulfuric	H_2SO_4
39	Sodiumhydrosulphide	Natri hydro sulphit	$NaHS$
40	Sulfur	Lưu huỳnh	S
41	Sodiumsulphide	Natri sulphua	$NaSO_3$
42	Sodiumchlorite	Natriclorit	$NaClO_2$
43	Trichloroethylene	Triclo etylen	C_2HCl_3
44	Xyanide	Xyanua	CN^-
45	Cetone	Xeton	$R-CO-R'$

PHỤ LỤC 1:

*Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN
ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.*

Tên Doanh nghiệp

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... Ngày..... tháng..... năm 200...

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ

Kính gửi: Sở Công nghiệp.....

Tên doanh nghiệp:

Tên cơ quan chủ quản:.....

Trụ sở chính tại:.....

Điện thoại:..... Fax:

E-mail:.....

Đề nghị được đăng ký các đối tượng có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành
công nghiệp:

1. Máy, thiết bị

Số thứ tự	Tên thiết bị	Loại thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số chế tạo	Nơi lắp đặt	Đặc tính kỹ thuật cơ bản			Mục đích sử dụng
							(A)	(B)	(C)	

2. Các chất

Số thứ tự	Tên chất	Số lượng (KG)	Nồng độ sử dụng	Mục đích sử dụng	Số người tiếp xúc

Hồ sơ đính kèm bao gồm:.....

Nơi nhận:

- Như trên,
-

GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Loại thiết bị ghi theo số thứ tự tại Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

Đặc tính kỹ thuật cơ bản ghi các số liệu thiết kế như sau:

- Đối với thiết bị áp lực: A: áp suất (kG/cm^2); B: dung tích (lít); C: năng suất (kg/h , kcal/h).
- Đối với thiết bị nâng: A: trọng tải (T); B: khẩu độ (mét); C: vận tốc nâng (m/s).
- Đối với các máy, thiết bị khác: Ghi các thông số cơ bản tương tự như trên.

PHỤ LỤC 2:

*Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN
ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.*

**ỦY BAN ND TỈNH.....
SỞ CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... Ngày..... tháng..... năm 200.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ VÀ KIỂM ĐỊNH

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Theo quy định tại Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp, Sở Công nghiệp báo cáo Bộ Công nghiệp công tác đăng ký và kiểm định đối tượng có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian (6 tháng, một năm) như sau:

A. ĐĂNG KÝ

1. Máy, thiết bị

Số thứ tự	Tên thiết bị	Loại thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số chế tạo	Nơi lắp đặt	Đặc tính kỹ thuật cơ bản			Mục đích sử dụng	Số đăng ký	Tên doanh nghiệp đăng ký
							(A)	(B)	(C)			

2. Các chất

Số thứ tự	Tên chất	Số lượng (KG)	Nồng độ sử dụng	Mục đích sử dụng	Số người tiếp xúc	Số đăng ký	Tên doanh nghiệp đăng ký

B. KIỂM ĐỊNH

Số thứ tự	Tên thiết bị	Loại thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Nơi lắp đặt	Đặc tính kỹ thuật cơ bản			Mục đích sử dụng	Số đăng K. Định	Số Giấy chứng nhận K. Định KTAT	Loại hình K. Định
						A	B	C				

C. KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

.....

Nơi nhận:

- Như trên,
- Cục Kỹ thuật an toàn CN,
-

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG NGHIỆP

(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Loại thiết bị ghi theo số thứ tự tại Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

Đặc tính kỹ thuật cơ bản ghi các số liệu thiết kế như sau:

- Đối với thiết bị áp lực: A: áp suất (kG/cm²); B: dung tích (lít); C: năng suất (kg/h, kcal/h).
- Đối với thiết bị nâng: A: trọng tải (T); B: khẩu độ (mét); C: vận tốc nâng (m/s).
- Đối với các máy, thiết bị khác: Ghi các thông số cơ bản tương tự như trên.

PHỤ LỤC 3:

*Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN
ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.*

Tên Doanh nghiệp

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... Ngày..... tháng..... năm 200...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ VÀ KIỂM ĐỊNH**Kính gửi: Sở Công nghiệp.....**

Theo quy định tại Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp,(tên doanh nghiệp) báo cáo Sở Công nghiệp về công tác đăng ký và kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp năm 200... như sau:

A. ĐĂNG KÝ**1. Máy thiết bị**

Số thứ tự	Tên thiết bị	Loại thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Nơi lắp đặt	Đặc tính kỹ thuật cơ bản			Mục đích sử dụng	Số đăng ký	Thời gian đưa vào sử dụng
						(A)	(B)	(C)			

2. Các chất

Số thứ tự	Tên chất	Số lượng (KG)	Nồng độ sử dụng	Mục đích sử dụng	Số người tiếp xúc	Số đăng ký

B. KIỂM ĐỊNH

Số thứ tự	Tên thiết bị	Loại thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Nơi lắp đặt	Đặc tính kỹ thuật cơ bản			Mục đích sử dụng	Số đăng K. Định	Số Giấy chứng nhận K. Định KTAT	Loại hình K. Định
						A	B	C				

C. KẾ HOẠCH KIỂM ĐỊNH NĂM 200...

Số thứ tự	Tên thiết bị	Loại thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Nơi lắp đặt	Đặc tính kỹ thuật cơ bản			Mục đích sử dụng	Số đăng ký	Loại hình K. Định	Thời gian K. Định
						A	B	C				

D. KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

Nơi nhận:

- Như trên,
- Trung tâm KĐKTAT công nghiệp.... (để phối hợp),
-

GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Loại thiết bị ghi theo số thứ tự tại Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

Loại hình kiểm định: KN - Khám nghiệm.

KX - Khám xét.

KTVH - Kiểm tra vận hành.

Đặc tính kỹ thuật cơ bản ghi các số liệu thiết kế như sau:

- Đối với thiết bị áp lực: A: áp suất (kG/cm^2); B: dung tích (lít); C: năng suất (kg/h , kcal/h).

- Đối với thiết bị nâng: A: trọng tải (T); B: khẩu độ (mét); C: vận tốc nâng (m/s).

- Đối với các máy, thiết bị khác: Ghi các thông số cơ bản tương tự như trên.

[illegible]

C. KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Loại thiết bị ghi theo số thứ tự tại Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

Loại hình kiểm định: KN - Khám nghiệm.

KX - Khám xét.

KTVH - Kiểm tra vận hành.

Đặc tính kỹ thuật cơ bản ghi các số liệu thiết kế như sau:

- Đối với thiết bị áp lực: A: áp suất (kG/cm^2); B: dung tích (lít); C: năng suất (kg/h , kcal/h).
- Đối với thiết bị nâng: A: trọng tải (T); B: khẩu độ (mét); C: vận tốc nâng (m/s).
- Đối với các máy, thiết bị khác: Ghi các thông số cơ bản tương tự như trên.

PHỤ LỤC 5:

*Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN
ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.*

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
MẶT TRƯỚC**

UBND TỈNH
Sở Công nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ

Số:

-a-

-b-

-c-

Căn cứ Quyết định số..... ngày...../...../..... của UBND Tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 136/2004 ngày 19/11/2004 của Bộ Công nghiệp ban hành Quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp và Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp;

Xét tờ khai đăng ký số.....của ngày.....tháng.... năm 200.....

CHỨNG NHẬN

Đơn vị sử dụng:.....

Địa chỉ:

Đã đăng ký sử dụng:

Với đặc tính kỹ thuật cơ bản sau:

.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 200...

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG NGHIỆP

Ghi chú:

1. Giấy chứng nhận đăng ký do Sở Công nghiệp cấp:

Có kích thước 15 x 21 cm, nền xanh, có 2 mặt bên trong in chữ “Sở Công nghiệp....” chạy vòng tròn bên trong (Thay chữ “Sở Công nghiệp Hà Tây” trong mẫu giấy chứng nhận).

Chữ: “Giấy chứng nhận đăng ký” màu đỏ

Chữ ghi nội dung màu đen

2. Số đăng ký được cấu tạo như sau :

-a- : Số thứ tự đăng ký (Số thứ tự/năm)

-b- : Mã địa phương (Phụ lục 6)

-c- : Mã loại thiết bị ghi theo số thứ tự tại Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

PHỤ LỤC 6:

*Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN
ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.*

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN
MẶT TRƯỚC**

CỤC KTAT CÔNG NGHIỆP
Trung tâm KĐKTATCN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN

Số:

-a-

-b-

-c-

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN CÔNG NGHIỆP....

Căn cứ Quyết định số...../2003/QĐ-KTAT ngày..... tháng..... năm 2003 của Bộ Công nghiệp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn công nghiệp;

Căn cứ Biên bản kiểm định kỹ thuật an toàn số..... ngày.....tháng....năm 200... và hồ sơ kỹ thuật của thiết bị,

CHỨNG NHẬN

Thiết bị:.....

Của đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Lắp đặt tại:

Số đăng ký:

Mã hiệu: Số chế tạo

Nước chế tạo Năm chế tạo.....

Mục đích sử dụng:

★ ĐẢM BẢO AN TOÀN KỸ THUẬT VỚI CÁC THÔNG SỐ SAU: ★

Đơn vị sử dụng phải thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn.

Thời hạn kiểm định kỹ thuật an toàn tiếp theo/200.....

.....ngày..... tháng..... năm 200...

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KĐKTATCN

1. Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật an toàn do Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn công nghiệp cấp

Có kích thước 15 x 21 cm, nền xanh, có 2 mặt bên trong in chữ "Trung tâm Kiểm định KTATCN..." chạy vòng tròn, giữa là tên Trung tâm KTATCN1 hoặc Trung tâm KTATCN 2.

Chữ: "Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật an toàn" màu đỏ

Chữ ghi nội dung màu đen.

2. Số Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật an toàn được cấu tạo như sau:

-a- : Số thứ tự (Số thứ tự/TT1 (hoặc TT2)/200...)

-b- : Mã địa phương (theo Phụ lục 6)

-c- : Mã loại thiết bị ghi theo số thứ tự tại Danh mục các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

PHỤ LỤC 7:

*Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN
ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.*

MÃ ĐĂNG KÝ ĐỊA PHƯƠNG

Số thứ tự	Tên địa phương	Mã ĐP	Số thứ tự	Tên địa phương	Mã ĐP
1	An Giang	AGI	33	Khánh Hòa	KHO
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	BRI	34	Kiên Giang	KGI
3	Bạc Liêu	BLI	35	Kon Tum	KTU
4	Bắc Cạn	BCA	36	Lào Cai	LCA
5	Bắc Giang	BGI	37	Lai Châu	LCH
6	Bắc Ninh	BNI	38	Lạng Sơn	LSO
7	Bến Tre	BTR	39	Lâm Đồng	LDO
8	Bình Dương	BDU	40	Long An	LAN
9	Bình Định	BĐI	41	Nam Định	NĐI
10	Bình Phước	BPH	42	Nghệ An	NAN
11	Bình Thuận	BTH	43	Ninh Bình	NBI
12	Cà Mau	CMA	44	Ninh Thuận	NTH
13	Cao Bằng	CBA	45	Phú Thọ	PTH
14	Cần Thơ	CTH	46	Phú Yên	PYE
15	Đà Nẵng	ĐAN	47	Quảng Bình	QBI
16	Đắc Lắc	ĐLA	48	Quảng Nam	QNA
17	Đắc Nông	ĐNÔ	49	Quảng Ngãi	QNG
18	Đồng Nai	ĐON	50	Quảng Ninh	QNI
19	Đồng Tháp	ĐTH	51	Quảng Trị	QTR
20	Điện Biên	ĐBI	52	Sơn La	SLA
21	Gia Lai	GLA	53	Sóc Trăng	STR
22	Hà Giang	HGI	54	Tây Ninh	TNI
23	Hà Nam	HNA	55	Thái Bình	TBI
24	Hà Nội	HNO	56	Thái Nguyên	TNG
25	Hà Tây	HTA	57	Thanh Hóa	THO
26	Hà Tĩnh	HTI	58	Thừa Thiên - Huế	TTH
27	Hải Dương	HDU	59	Tiền Giang	TGI
28	Hải Phòng	HPH	60	Trà Vinh	TVI
29	Hậu Giang	HGI	61	Tuyên Quang	TQU
30	Hòa Bình	HBI	62	Vĩnh Long	VLO
31	T.P Hồ Chí Minh	HCM	63	Vĩnh Phúc	VPH
32	Hưng Yên	HYE	64	Yên Bái	YBA